

## Chương 2: Mệnh đề trạng ngữ

- **Định nghĩa:** Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
- **Vị trí:** khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước trong câu thì có dấu “,” đứng sau thì không có dấu “,”
- Công thức: **Sub<sub>adv</sub> + S + V + (O)** - **Lưu ý:** Sub<sub>adv</sub>: là gì phụ thuộc vào mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa về điều gì: thời gian, nơi chốn, lý do, mục đích...

STT	Mệnh đề trạng ngữ	Sub <sub>adv</sub>
1	Thời gian ( <i>khi nào</i> )	Before, After, By the time, When, While, Once, Since, As, Till/until, As soon as,...
2	Nơi chốn ( <i>ở đâu</i> )	Where, Wherever/ Anywhere, Everywhere
3	Lý do ( <i>bởi vì</i> )	Because, since, as, Now that, Seeing that,...
4	Kết quả ( <i>quá...đến nỗi mà</i> )	So...that/ such...that
5	Mục đích ( <i>để</i> )	So that/ in order that
6	Nhượng bộ ( <i>mặc dù, ngược lại</i> )	Although/Though/ Even though/ Even if/No matter wh....; While/ Whereas
7	Điều kiện ( <i>nếu</i> )	If

### I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ

#### 1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time Clauses)

Chú ý: Không dùng thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Vd: *I will visit you **before** I leave.* (Không nói: *before I'll leave*)

<b>Before</b> trước <i>khi</i>	<i>She had learned English <b>before</b> she came to England.</i>
<b>After</b> Sau <i>khi</i>	<i>I'll call you <b>after</b> I've spoken to them.</i>
<b>By the time</b> <i>Trước thời điểm</i>	<i>He had left <b>by the time</b> I came.</i>

<b>When</b> <i>Khi</i>	<i>I loved this story <b>when</b> I was at school.</i>
<b>While</b> <i>Trong khi</i>	<i>I learned a lot of Japanese <b>while</b> I was in Tokyo.</i>
<b>Once</b> <i>Một khi</i>	<i><b>Once</b> you understand this principle, you will find no difficulty.</i>
<b>Since</b> <i>Từ khi</i>	<i>I have loved this story <b>since</b> I was a child.</i>
<b>As</b> <i>Khi</i>	<i>I saw her <b>as</b> she was leaving home.</i>
<b>Till/until</b> <i>Cho tới khi</i>	<i>I'll stay here <b>till/until</b> you get back.</i>
<b>As soon as</b> <i>Ngay khi</i>	<i><b>As soon as</b> she moves there, she will rent an apartment.</i>

## 2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place Clauses)

<b>Where</b> <i>Ở đâu</i>	<i>I will go <b>where</b> you live.</i>
<b>Wherever/ Anywhere</b> <i>Bất cứ đâu</i>	<i>I will sit <b>wherever</b> there are many beautiful girls. You can sit <b>anywhere</b> you like.</i>
<b>Everywhere</b> <i>Mỗi nơi</i>	<i>I can learn English <b>everywhere</b> there is a handsome teacher.</i>

## 3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Reason Clauses)

<b>Cụm giới từ (Prep + N/NP/Ving)</b>	<b>Sub<sub>adv</sub> (Subadv + S + V + (O) )</b>	<b>Ví dụ</b>
---	--	--------------

Because of Due to Owing to As a result of (Bởi vì)	Because, since, as Now that, Seeing that (Bởi vì)	<i>The game was cancelled <b>because/as</b> it rained heavily.</i>  <i>The game was cancelled <b>because of</b> the heavy rain.</i>
--	--	---

#### 4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Result Clause)

**So...that/ such...that:** quá... đến nỗi mà

✓ **So adj/adv that**

*Mr. T. Dat is **so** intelligent **that** he can teach English for us.*

✓ **So little/few/many/much + N + that**

*He has **so** little money **that** no one likes him.*

✓ **Such + (a/an/the) + (adj) + N + that**

(Such + a/an/the + adj + N + that = so + adj + a/an/the + N + that)

*She is **such** a beautiful girl **that** everyone likes her.*

→ *She is **so** beautiful a girl **that** everyone likes her.*

#### 5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Purpose Clauses)

**S + V + so that + S + will/can/may + V<sub>bare</sub> – inf**  
**in order that would/could/might ✓**

**So that/ in order that:** để mà, sao cho, để cho.

✓ **Will/ can/ may:** để diễn đạt mục đích chính ở hiện tại hoặc tương lai ✓

**Would/ could/ might:** để diễn tả mục đích ở quá khứ.

*He studied very hard **so that** he could pass the test.*

- Trường hợp: 2 vế có cùng chủ ngữ thì có thể giản lược. Cách giản lược:

✓ Bỏ **S** và **Sub** ở **DC<sub>adv</sub>** chỉ mục đích đi.

✓ Động từ của **D<sub>cadv</sub>** chuyển về dạng: **S1 V1+ (not) to do** *He went to France **so that** he could study French.*

→ *He went to France to study French.*

## 6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Concession Clauses)

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ** là mệnh đề chỉ sự **tương phản** của 2 hành động trong câu.

<b>Although/Though/ Even though/ Even if</b> = mặc dù	<i>Although he looks ill, he is really very strong.</i>
<b>While/ Whereas:</b> ngược lại, mặc dù Lưu ý: khi DCadv dùng <i>whereas</i> đứng trước hay sau thì <b>đều có dấu “,”</b>	<i>My brother likes classical music while I prefer hard rock.</i> <i>My brother likes classical music, whereas I prefer hard rock.</i>
<b>In spite of/ Despite + N/NP/Ving:</b> mặc dù (cụm giới từ)	<i>They had a wonderful holiday despite the bad weather.</i>

- **Ngoài ra: No matter + wh...** có nghĩa tương tự như (al)though và được theo sau bởi: **how, what, where, who, when, why** **Cấu trúc:**

<b>No matter what = whatever</b> (dù gì đi nữa)	<b>+ S+ V</b>
<b>No matter where = Wherever</b> (dù ở bất cứ đâu)	
<b>No matter when = whenever</b> (dù bất cứ khi nào)	
<b>No matter why</b> (dù bất cứ là tại sao)	
<b>No matter who = Whoever</b> (dù bất cứ ai)	
<b>No matter how + (Adj/Adv) = however (Adj/Adv)</b> (dù thế nào đi nữa)	

*No matter what/whatever you do, don't touch this switch.*

*No matter where/ wherever you go, I will follow you.*

*No matter how/ however you say, I still love you.*

*No matter how/ however beautiful you are, I will still love you.*

*No matter how/ howeve hard you learn, you have to learn by a correct way.*

## 7. Câu điều kiện - Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Condition Clauses)

<b>Loại 1</b>	Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.	<b>If + S + V<sub>(s/es)</sub>, S + will/can/may + V<sub>bare</sub>.</b> <i>If I have money, I will buy a new car.</i>
<b>Loại 2</b>	Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.	<b>If + S + Ved, S + would/could/might + V<sub>bare</sub>.</b> <i>If I had millions of dollars now, I would give you a half.</i> <i>If I were you, I would marry him.</i> Chú ý: <b>to be</b> luôn chia là <b>were</b> trong câu ĐK loại 2
<b>Loại 3</b>	Điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ	<b>If + S + had + P<sub>II</sub>, S + would/could/might + have + P<sub>II</sub>.</b> <i>If they had had enough money yesterday, they would have bought that car.</i>

### - Đảo ngữ trong câu điều kiện: (tham khảo)

#### ✓ Mục đích: Nhấn mạnh

- ✓ **ĐKL 1:** Nếu trong câu có “**should**” thì phải đảo “**should**” lên đầu, không có “**should**” mượn “**should**” và bỏ “**if**”. (lưu ý: khi mượn **should** động từ chính về nguyên mẫu)

*If he has the free time, he'll play tennis.*

→ *Should he have the free time, he'll play tennis.*

*If I have money, I will buy a new car.*

→ *Should I have money, I will buy a new car.*

- ✓ **ĐKL 2:** Nếu trong câu có “**were**” đảo “**were**” lên đầu, không có “**were**” thì mượn “**were**” và dùng **to V** và bỏ “**if**” *If they were here, they would answer me.*

→ *Were they here, they would answer me.*

*If I learnt English, I would read English book.*

→ *Were I to learnt English, I would read English book.*

✓ **ĐKL 3:** Đảo “*Had*” lên đầu câu và bỏ “*If*”

*If Mary had studied hard, she would have passed the exam.*

→ *Had Mary studied hard, she would have passed the exam.*

\*\*\* **Tóm lại:**

**Câu điều kiện loại 1:** dùng *Should* đảo ngữ

**Câu điều kiện loại 2:** dùng *Were* đảo ngữ

**Câu điều kiện loại 3:** dùng *Had* đảo ngữ

✓ **TH dùng Unless= If...not..** (Nếu không) *Unless*

*you study hard, you won't pass the exams.*

= *If you don't study hard, you won't pass the exams.*

## **II. Giảm lược mệnh đề trạng ngữ**

- **ĐK giảm lược** là IC và DCadv có cùng chủ ngữ thì ta có thể giảm lược DCadv thành cụm trạng từ (adv).
- **Cách giảm lược:** Sub có thể bỏ hoặc giữ lại.

✓ Bước 1: Bỏ **S** của **DCadv** đi.

✓ Bước 2: Giống DCadj

- Nếu V bắt đầu bằng tobe, bỏ tobe và giữ nguyên phần còn lại
- Nếu V không bắt đầu bằng tobe, chuyển phần đầu của V thành Ving

**Chú ý:** Nếu muốn phủ định thêm not vào trước cụm từ đó.

✓ Thông thường: Mệnh đề thời gian và lý do hay được giảm lược (*after, before, when, while, since, because, as...*). Ngoài ra chúng ta cũng gặp Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện, sự tương phản.

✓ **Ví dụ:**

***While I was sitting*** in my class, I saw a bird singing. (Chủ động)

→ (***While***) ***sitting*** in my class, I saw a bird singing.

***When*** he was given the gift, he felt so happy. (Bị động)

→ (***When***) given the gift, he felt so happy.

- Một số trường hợp đặc biệt (tham khảo)
  - ✓ **When:** Bỏ **When** hoặc chuyển thành giới từ **Upon** hoặc **on** *When*  
*I opened the door, I saw a black dog.*